

Số: 2226/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành;
UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-BNV ngày 29/9/2020 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Kế hoạch sửa đổi, bổ sung Đề án xác định chỉ số cải cách hành chính năm 2020 và triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 1351/SNV-CCHC ngày 24/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 03 (ba) Bộ Chỉ số cải cách hành chính, gồm:

- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành;
- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện;
- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Phú Yên (trừ Văn phòng UBND tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh).

2. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giám đốc Sở Nội vụ tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, công bố kết quả chỉ số Cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã,

—thành phố tổ chức triển khai việc tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành—
chính của cơ quan, địa phương đúng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

3. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá, xác định và công bố Chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn. Tổng hợp, báo cáo kết quả cho UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Điều 4. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương được đảm bảo bằng nguồn ngân sách nhà nước và thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số 2226/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ST T	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa X 100%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	17.00						
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC hàng năm	2.00						
	<i>Hoàn thành 100% nội dung kế hoạch đề ra: 2</i>							
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100%: [(tỷ lệ % số nhiệm vụ hoàn thành X 2)/(100%)]</i>							
	<i>Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	3.00						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 3</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
1.3	Thực hiện các báo cáo chuyên đề về công tác CCHC	1.00						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
1.4	Thực hiện kiểm tra CCHC các đơn vị trực thuộc (đối với cơ quan có đơn vị trực thuộc) hoặc kiểm tra quy trình giải quyết hồ sơ	3.00						

	TTHC tại các phòng, ban chuyên môn (đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc)							
1.4.1	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc hoặc phòng chuyên môn được kiểm tra trong năm	1.00						
	<i>Từ 30% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban: 0.5</i>							
	<i>Dưới 20% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban: 0</i>							
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: = (b/a)*2.0 + (c/a)*1 + (d/a)*0 Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý; b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý; c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành; d là số vấn đề chưa xử lý</i>							
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	2.00						
	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1</i>							
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 1</i>							
1.6	Sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC được UBND tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền công nhận	3.00						
	<i>Có từ 02 sáng kiến, cách làm mới trở lên mang lại hiệu quả CCHC: 3</i>							
	<i>Có từ 01 sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC: 1.5</i>							
	<i>Không có sáng kiến, cách làm mới: 0</i>							

1.7	Triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	3.00						
1.7.1	Thực hiện các các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	2.00						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
1.7.2	Tổ chức quán triệt, phân tích, rút kinh nghiệm về chỉ số CCHC sau khi UBND tỉnh công bố:	1.00						
	<i>Có tổ chức quán triệt: 1</i>							
	<i>Không tổ chức quán triệt: 0</i>							
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	8.00						
2.1	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	3.00						
2.1.1	Lập danh mục văn bản quy phạm pháp luật (do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của ngành đã hết hiệu lực trong năm	1.00						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.1.2	Kết quả tham mưu sửa đổi, bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát	2.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: = (b/a)*2.0 + (c/a)*1 + (d/a)*0 Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải tham mưu xử lý b là số văn bản đã tham mưu hoàn thành việc xử lý c là số văn bản đã tham mưu xử lý nhưng chưa hoàn thành d là số văn</i>							

	<i>bản chưa tham mưu xử lý</i> - Trường hợp không có căn cứ để tham mưu sửa đổi, thay thế thì chấm điểm tối đa cho tiêu chí này.							
2.2	Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: = (b/a)*1.5 + (c/a)*0.5 + (d/a)*0 Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải kiến nghị xử lý b là số văn bản đã hoàn thành kiến nghị xử lý c là số văn bản đang kiến nghị xử lý (có dự thảo) d là số văn bản chưa kiến nghị xử lý</i>							
	<i>Trường hợp trong năm cơ quan không tiếp nhận kiến nghị nào xử lý văn bản trái pháp luật thì chấm điểm tối đa cho tiêu chí này</i>							
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật	3.50						
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1.50						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
2.3.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	2.00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 2</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							

3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	17.00						
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	4.00						
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	2.00						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Công bố, công khai, cập nhật thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	5.00						
3.2.1	Tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền theo đúng quy định	2.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 2</i>							
	<i>Không đầy đủ, không kịp thời hoặc chưa đúng quy định: 0</i>							
3.2.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00						
	<i>TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 0.5</i>							
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 0.5</i>							
	<i>Cập nhật đầy đủ thông tin hồ sơ TTHC lên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 1</i>							

	<i>Cập nhật, công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 1</i>							
3.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	6.00						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	3.00						
	<i>100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 3</i>							
	<i>Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ đúng hạn được tính theo công thức: [(tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 3)/(100%)]</i>							
	<i>Dưới 95%: 0</i>							
3.3.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn, sai sót trong giải quyết hồ sơ TTHC hoặc không để xảy ra trễ hạn, sai sót trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.3.3	Thực hiện khảo sát, đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan	2.00						
	<i>Có thực hiện: 2</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	2.00						
3.4.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1.00						
	<i>Không có PAKN hoặc 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							

3.4. 2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1.00						
	<i>100% số PAKN đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1</i>							
	<i>Trong năm không có PAKN thì chấm 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12.00						
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy	4.00						
4.1. 1	Tổ chức sắp xếp, kiện toàn bộ máy bên trong các cơ quan, đơn vị theo chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh	2.00						
	<i>Đã thực hiện sắp xếp, kiện toàn, giảm số phòng, đơn vị: 2</i>							
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện sắp xếp chậm tiến độ theo quy định: 0</i>							
4.1. 2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	2.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao	5.00						
4.2. 1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							

Thực hiện quy định về số								
4.2. 2	lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao:1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao:0</i>							
4.2. 3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	3.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 3</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(tỷ lệ % giảm biên chế X 3)/(10%)]</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3.00						
4.3. 1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đã phân cấp cho địa phương	1.00						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3. 2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	2.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	5.00						
5.1. 1	Số phòng, ban và tương đương đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	2.00						
	<i>100% số phòng, ban và tương đương: 2</i>							

	<i>Dưới 100%: 0</i>							
5.1. 2	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	2.00						
	<i>100% đơn vị trực thuộc: 2</i>							
	<i>Dưới 100%: 0</i>							
5.1. 3	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	1.00						
	<i>Không có vi phạm: 1</i>							
	<i>Có vi phạm: 0</i>							
5.2	Quản lý, sử dụng công chức, viên chức	4.00						
5.2. 1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>							
5.2. 2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp sở, cấp phòng và tương đương	2.00						
	<i>100% lãnh đạo cấp sở, ngành bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy trình, quy định: 1</i>							
	<i>100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy trình, quy định: 1</i>							
	<i>Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	4.00						
5.3. 1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>							

5.3. 2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	3.00						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo Sở, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.5</i>							
	<i>Trong năm không lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.5</i>							
5.4	Tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm theo quy định của Trung ương và của tỉnh	2.00						
	<i>Tham gia đầy đủ, đúng thành phần quy định: 2</i>							
	<i>Không tham gia đầy đủ, không đúng thành phần: 0</i>							
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	7.00						
6.1	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan	2.00						
	<i>Báo cáo đúng hạn, đầy đủ nội dung quy định: 2</i>							
	<i>Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng hạn, không đúng nội dung theo quy định: 0</i>							
6.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	2.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2.00						
	<i>100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị được thực hiện: 2</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số tiền nộp NSNN kiến nghị được</i>							

	<i>thực hiện: 1</i>							
	<i>Dưới 80% số tiền nộp NSNN kiến nghị được thực hiện: 0</i>							
6.4	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của cơ quan về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>							
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	18.00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	9.00						
7.1.1	Tỷ lệ công chức của cơ quan thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	2.00						
	<i>Đạt 100%: 2</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100%: 1</i>							
	<i>Dưới 80%: 0</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa cơ quan với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	2.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*2.5 + (c/a)*1.0$ Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật) b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy</i>							
7.1.3	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	2.50						
	<i>100% các phòng, ban và tương đương có tỷ lệ hồ sơ công việc trên môi trường</i>							

	<i>mạng đạt tỷ lệ 80% trở lên:</i> 2.5						
	<i>Dưới 100% các phòng, ban và tương đương có tỷ lệ hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt tỷ lệ dưới 80%: 0</i>						
7.1.4	Chất lượng trang thông tin điện tử của đơn vị	2.00					
	<i>Xây dựng trang thông tin điện tử đúng quy định và cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin: 2</i>						
	<i>Trang TTĐT không đúng quy định và không cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin: 0</i>						
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	6.00					
7.2.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	3.00					
	<i>Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 3</i>						
	<i>Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>						
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 theo quy định	3.00					
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 3</i>						
	<i>Từ 20% đến dưới 40% tính theo công thức: $\{(Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ} \times 3) / 40\}$</i>						
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.50					
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50					
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>						
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>						

7.3. 2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25</i>							
	<i>Dưới 10% hồ sơ: 0</i>							
7.3. 3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 20% hồ sơ: 0</i>							
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của cơ quan	1.50						
7.4. 1	Công bố phù hợp ISO 9001 theo quy định	0.50						
	<i>Đã công bố phù hợp ISO theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa công bố phù hợp ISO theo quy định: 0</i>							
7.4. 2	Thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo đúng quy định	0.50						
	<i>Thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định: 0</i>							
7.4. 3	Tỷ lệ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo đúng quy định	0.50						
	<i>100% các phòng, ban, đơn vị trực thuộc: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100%: 0</i>							
8	Đánh giá tác động của CCHC	6.00						
	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả							

	khảo sát của cơ quan)							
	<i>Đạt 100% : 6</i>							
	<i>Đạt từ 90% - dưới 100%: 4</i>							
	<i>Đạt từ 80% - dưới 90%: 2</i>							
	<i>Đạt dưới 80%: 0</i>	Tổng điểm đánh giá				Điểm đạt được	Chỉ số CCHC	Ghi chú
	Kết quả đạt được	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH				
		100.00						
II	ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ							
1	Cơ quan, đơn vị đề xảy ra vi phạm quy định tại Chỉ thị số 23-CT/TU (trừ 01đ cho mỗi trường hợp vi phạm và tối đa không quá 03 trường hợp vi phạm trong năm)							
2	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao về nâng cao Chỉ số PAPI, PCI, PAR index của tỉnh. (Nội dung này chỉ áp dụng đối với các đơn vị, địa phương được phân công nhiệm vụ).							
	+ Đối với các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao thuộc các Chỉ số tăng điểm thì được cộng: +1đ.							
	+ Đối với các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao thuộc các Chỉ số giảm điểm thì bị trừ: -1đ.							
3	Có tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 đạt từ 40% trở lên							

4	Thực hiện không tốt các nội dung quản lý nhà nước thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, địa phương để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện							
5	Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định trễ hạn quy định hoặc tự chấm điểm không, không có cơ sở, chênh lệch quá 20% điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định							
III	ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHỈ SỐ CCHC							
1	Loại Tốt: chỉ số CCHC đạt từ 80 điểm trở lên							
2	Loại Khá: chỉ số CCHC đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm							
3	Loại Trung bình: chỉ số CCHC đạt từ 50 điểm đến dưới 69 điểm							
4	Loại Yếu: chỉ số CCHC dưới 50 điểm							

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2226/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH			
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC							
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14,50						
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	2,00						
	<i>Hoàn thành 100% nội dung kế hoạch đề ra: 2đ</i>							
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100%: {(tỷ lệ % số nhiệm vụ hoàn thành X 2)/(100%)}</i>							
	<i>Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0đ</i>							
1.2	Thực hiện báo cáo kết quả CCHC (Tất cả báo cáo đầy đủ số lượng, đảm bảo thời gian, các mục nội dung theo quy định)	2,00						
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1đ</i>							
	<i>Báo cáo các nội dung chuyên đề, đột xuất về công tác CCHC: 1đ</i>							
1,3	Kiểm tra công tác CCHC	3,50						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra công tác CCHC trong năm	1,00						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1đ</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5đ</i>							

	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0đ</i>							
1.3.2	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra công tác CCHC trong năm có kết hợp kiểm tra các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chỉ số PAPI. 1đ	1,00						
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*1.0 + (c/a)*0.25 + (d/a)*0$</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số vấn đề phải xử lý.</i>							
	<i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i>							
	<i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>							
	<i>d là số vấn đề chưa xử lý.</i>							
1.3.4	Báo cáo kết quả khắc phục của các đơn vị sau kiểm tra.	0,50						
	<i>100% đơn vị được kiểm tra có báo cáo khắc phục: 0.5đ</i>							
	<i>Dưới 100% đơn vị được kiểm tra không có báo cáo khắc phục: 0đ</i>							
1,4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00						
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,00						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện dưới 100% kế hoạch: 0đ</i>							
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,00						
	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5đ</i>							
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0.5đ</i>							

1,5	Sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC được UBND tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền công nhận	2,00						
	<i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (cấp tỉnh): 2đ</i>							
	<i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (cấp huyện): 1đ</i>							
	<i>Không có sáng kiến, cách làm mới: 0đ</i>							
1,6	Triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	3,00						
1.6.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	1,00						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1đ</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,5đ</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0đ</i>							
1.6.2	Tổ chức quán triệt, phân tích, rút kinh nghiệm về chỉ số CCHC sau khi UBND tỉnh công bố	1,00						
	<i>Có tổ chức quán triệt: 1đ</i>							
	<i>Không tổ chức quán triệt: 0đ</i>							
1.6.3	Ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai các nội dung chỉ đạo về công tác CCHC của UBND tỉnh	1,00						
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện: 1đ</i>							
	<i>Không ban hành: 0đ</i>							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	5,50						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	2,50						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1,50						

	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5đ							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5đ							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5đ							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1đ							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0đ							
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	2,00						
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	1,00						
	Kịp thời đúng quy định: 1đ							
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0đ							
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1,00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5 + (d/a)*0$							
	Trong đó:							
	<i>a</i> là tổng số văn bản cần phải xử lý.							
	<i>b</i> là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.							
	<i>c</i> là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành							
	<i>d</i> là số vấn đề chưa xử lý.							
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1,00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5 + (d/a)*0$							

	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>							
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>							
	<i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>							
	<i>d là số vấn đề chưa xử lý.</i>							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	21,00						
3,1	Thực hiện kế hoạch rà soát và đánh giá xử lý các vấn đề qua rà soát thủ tục hành chính (TTHC)	1,50						
3.1.1	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1đ</i>	1,00						
	<i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức {Tỷ lệ % hoàn thành X 1.00} /100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0đ</i>							
3.1.2	Xử lý các vấn đề qua rà soát TTHC	0,50						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý/kiến nghị xử lý hoặc qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý: 0.5đ</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát không phù hợp được xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ</i>							
3,2	Công khai thủ tục hành chính	3,00						
3.2.1	Niêm yết công khai Bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố tại Bộ phận một cửa cấp huyện	0,50						
	<i>Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận: danh mục TTHC, bộ TTHC, điện thoại đường dây nóng và hộp thư góp ý: 0.5đ</i>							

	<i>Có từ một nội dung niêm yết không thực hiện đạt yêu cầu như trên: 0đ</i>							
3.2.2	Số đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định bộ TTHC tại Bộ phận một cửa cấp xã theo quy định.	1,00						
	<i>100% đơn vị: 1đ</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số đơn vị: 0.5đ</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số đơn vị: 0.25đ</i>							
	<i>Dưới 70% số đơn vị: 0đ</i>							
3.2.3	Số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và UBND cấp xã được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của UBND huyện.	0,50						
	<i>Đạt 100% số TTHC: 0.5đ</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC: 0đ</i>							
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên trang thông tin điện tử của UBND huyện	1,00						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0đ</i>							
3,3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3,50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được UBND tỉnh công bố	0,50						
	<i>Thực hiện 100% số TTHC theo quy định: 0.5đ</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC theo quy định: 0 đ</i>							

3.3.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa	0,50						
	<i>100% số đơn vị: 0.5đ</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0đ</i>							
3.3.3	Đưa TTHC ngành dọc vào thực hiện tiếp nhận tại Bộ phận một cửa	0,50						
	<i>Có thực hiện: 0.5đ</i>							
	<i>Không thực hiện: 0đ</i>							
3.3.4	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1,00						
	<i>Từ 40 TTHC trở lên: 1đ</i>							
	<i>Từ 20 - dưới 40 TTHC: 0.5đ</i>							
	<i>Dưới 20 TTHC: 0đ</i>							
3.3.5	Kịp thời ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.	0,50						
3.3.6	Bố trí công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện, cấp xã theo đúng quy định	0,50						
3,4	Công tác tiếp nhận hồ sơ TTHC	3,00						
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được cập nhật đầy đủ thông tin lên Cổng Dịch vụ công của tỉnh (bao gồm cả TTHC của UBND cấp xã): 1đ</i>	1,00						
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm có thời gian giải quyết từ 02 ngày trở lên, phải được in giấy tiếp nhận hồ sơ, xử lý trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh (bao gồm cả TTHC của UBND cấp xã): 1đ</i>	1,00						

	100% hồ sơ TTHC tiếp nhận không có sai sót để công dân phải thực hiện bổ sung, hoàn chỉnh (bao gồm cả TTHC của UBND cấp xã): 1đ	1,00						
3,5	Kết quả giải quyết TTHC	8,00						
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3,00						
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\{Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ\ đúng\ hạn} \times 3.00\} / 100\%$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0đ							
3.5.2	Thực hiện xin lỗi đúng quy định khi giải quyết TTHC sai sót, trễ hạn	1,00						
	100% hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận giải quyết có sai sót hoặc trễ hạn đều được thực hiện thư xin lỗi đúng theo quy định: 1đ							
	Thực hiện xin lỗi không kịp thời, đầy đủ: 0đ							
3.5.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các đơn vị hành chính cấp xã trong năm được giải quyết đúng hạn	3,00						
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm do các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\{Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ\ đúng\ hạn} \times 3.00\} / 100\%$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0đ							
3.5.4	100% hồ sơ TTHC do các đơn vị hành chính cấp xã tiếp nhận giải quyết có sai sót hoặc trễ hạn đều được	1,00						

	thực hiện thư xin lỗi đúng theo quy định: 1đ							
3,6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện.	2,00						
3.6.1	Tổ chức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1,00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0đ</i>							
3.6.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1,00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5$</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời</i>							
	<i>b là số kiến nghị đã được trả lời</i>							
	<i>c là số kiến nghị đang trả lời</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10,00						
4,1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	5,00						
4.1.1	Tổ chức sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện theo chỉ đạo Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh	2,00						
	<i>Đã thực hiện kiện toàn sắp xếp kịp thời, đúng quy</i>							

	<i>định: 2đ</i>							
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện sắp xếp không đúng tiến độ: 0đ</i>							
4.1.2	Tổ chức sắp xếp, kiện toàn giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh	2,00						
	<i>Đã thực hiện kịp thời, đúng quy định: 2đ</i>							
	<i>Không thực hiện hoặc thực</i>							
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và lãnh đạo UBND cấp xã	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>							
4,2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	3,00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính.	1,00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1đ</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0đ</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện.	1,00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1đ</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0đ</i>							
4.2.3	Thực hiện tinh giản biên chế so với kế hoạch hằng năm	1,00						
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu Kế hoạch được UBND tỉnh giao: 1đ</i>							

	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được UBND tỉnh giao: 0đ</i>							
4,3	Thực hiện phân cấp quản lý	2,00						
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	1,00						
	<i>Có thực hiện: 1đ</i>							
	<i>Không thực hiện: 0đ</i>							
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra có sai phạm được xử lý/kiến nghị xử lý: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra có sai phạm được xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ</i>							
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	11,00						
5,1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4,00						
5.1.1	Bố trí công chức theo đúng Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt (không có nhân viên hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ)	1,00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0đ</i>							
5.1.2	Đã hoàn thành việc phê duyệt Đề án VTVL của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	2,00						
	<i>Đã phê duyệt xong Đề án VTVL: 2đ</i>							
	<i>Chưa thực hiện: 0đ</i>							

5.1.3	Bố trí viên chức theo đúng Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt (không có nhân viên hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ)	1,00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>							
5,2	Quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức	5,00						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức theo thẩm quyền	1,00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0đ</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	1,00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0đ</i>							
5.2.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương; lãnh đạo UBND cấp xã	1,00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0đ</i>							
5.2.4	Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>							
5.2.5	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,00						
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan nhà nước cấp huyện, cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1đ</i>							

	Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan nhà nước cấp huyện, cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0đ							
5,3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2,00						
5.3.1	Cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm theo quy định của Trung ương và của tỉnh	1,50						
	Đăng ký tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng quy định: 0,5đ							
	Cử CB,CC,VC tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đúng đối tượng và hoàn thành khóa đào tạo theo quy định: 1đ							
5.3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định	0,50						
	100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5đ							
	Dưới 100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 0đ							
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	7,00						
6,1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4,00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	2,00						
	Tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên: 2đ							
	Tỷ lệ giải ngân từ 70% - 90%: {Tỷ lệ % giải ngân X 2.00} /90%							
	Tỷ lệ giải ngân dưới 70%: 0đ							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cấp huyện	1,00						

	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1đ</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0đ</i>							
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00						
	<i>100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị được thực hiện: 1đ</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số tiền nộp NSNN kiến nghị được thực hiện: 0.5đ</i>							
	<i>Dưới 80% số tiền nộp NSNN kiến nghị được thực hiện: 0đ</i>							
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3,00						
6.2.1	ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của địa phương về quản lý, sử dụng tài sản công	1,00						
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5đ</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0đ</i>							
6.2.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1,00						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 đ</i>							
	<i>Từ 60%- dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,5 đ</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 đ</i>							
6.2.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	1,00						

	<i>Có kiểm tra: 1đ</i>							
	<i>Không kiểm tra; 0đ</i>							
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	17,00						
7,1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	5,00						
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của UBND cấp huyện, cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	1,00						
	<i>Đạt 100% số cán bộ, công chức, viên chức: 1đ</i>							
	<i>Từ 80%-dưới 100% số cán bộ, công chức, viên chức: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 80% số cán bộ, công chức, viên chức: 0đ</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa cơ quan với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử.	1,00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5$</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật)</i>							
	<i>b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử</i>							
	<i>c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy</i>							
7.1.3	Chất lượng Trang thông tin điện tử của huyện	1,00						
	<i>Xây dựng trang thông tin điện tử đúng quy định và cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin: 1</i>							
	<i>Trang TTĐT không đúng quy định và không cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin: 0</i>							
7.1.4	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1,00						

	100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên : 1đ							
	Dưới 50% có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng: 0đ							
7.1.5	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị kết nối gửi, nhận văn bản điện tử trên trực liên thông văn bản quốc gia	1,00						
	UBND huyện đã kết nối: 0.5đ							
	Các đơn vị hành chính cấp xã đã kết nối: 0.5đ							
7,2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	6,50						
7.2.1	Tổng số TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,50						
	Tổng số thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt tối thiểu 60%: 1đ							
	Tổng số thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4 đạt tối thiểu 60%: 0,5đ							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 theo quy định.	5,00						
	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt tối thiểu 50% trở lên: 3đ	3,00						
	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt từ 20% đến dưới 50% tính theo công thức: $\{(Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ} \times 3) / 50\%\}$							
	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 4 đạt tối thiểu 50% trở lên: 2đ	2,00						
	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 4 đạt từ 20% đến dưới 50% tính theo công thức: $\{(Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ} \times 2) / 50\%\}$							

7,3	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	2,50						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,50						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0đ</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1,00						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1đ</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 10% hồ sơ: 0đ</i>							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1,00						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1đ</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 10% hồ sơ: 0đ</i>							
7,4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định.	3,00						
7.4.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	1,00						
	<i>100% số đơn vị: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0đ</i>							
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	1,00						
	<i>100% số đơn vị: 1đ</i>							
	<i>Từ 80%- dưới 100% số đơn vị: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0đ</i>							
7.4.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1,00						

	100% số cơ quan, đơn vị: 1đ							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0đ							
8	Tác động của Cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH của huyện	14,00						
8,1	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của UBND cấp huyện)	6,00						
	Đạt 100%: 6đ							
	Đạt từ 90% - dưới 100%: 4đ							
	Đạt từ 80% - dưới 90%: 2đ							
	Đạt dưới 80%: 0đ							
8,2	Mức độ thu hút đầu tư của huyện	2,00						
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 2đ							
	Bằng so với năm trước liền kề: 1đ							
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0đ							
8,3	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	2,00						
	Tăng từ 30% trở lên so với năm trước liền kề: 2đ							
	Tăng từ 10%-dưới 30% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\{(Tỷ\ lệ\ \% \text{ tăng DN thành lập mới} \times 2,00) / 30\}$							
	Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0đ							
8,4	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	1,00						
	Tăng so với năm trước liền kề: 1đ							
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0đ							
8,4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo kế hoạch của UBND	2,00						

	tỉnh giao							
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 10% trở lên: 2đ</i>							
	<i>Đạt chỉ tiêu giao theo Kế hoạch: 1đ</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0đ</i>							
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND huyện giao	1,00						
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1đ</i>							
	<i>Từ 80%-dưới 100%% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 80% chỉ tiêu đạt và vượt: 0đ</i>							
	Kết quả đạt được	Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá				Chỉ số CCHC	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
		100,00						
II	ĐIỂM THUỜNG, ĐIỂM TRỪ							
1	Cơ quan, đơn vị đề xây ra vi phạm quy định tại Chỉ thị số 23-CT/TU (trừ 01đ cho mỗi trường hợp vi phạm trong năm)	-1,00						
2	Thực hiện không tốt các nội dung quản lý nhà nước thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, địa phương để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện	-1,00						
3	Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định trễ hạn quy định hoặc tự chấm điểm không, không có cơ sở, chênh lệch quá 20% điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định	-1,00						
III	ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHỈ SỐ CCHC							
1	Loại Tốt: chỉ số CCHC đạt từ 80 điểm trở lên							

2	Loại Khá: chỉ số CCHC đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm							
3	Loại Trung bình: chỉ số CCHC đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm							
4	Loại Yếu: chỉ số CCHC dưới 50 điểm							

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2226/QĐ-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH			
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC							
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19.00						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.00						
	<i>Hoàn thành 100% nội dung kế hoạch đề ra: 2đ</i>							
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100%: [(tỷ lệ % số nhiệm vụ hoàn thành X 2)/(100%)]</i>							
	<i>Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0đ</i>							
1.2	Thực hiện báo cáo kết quả CCHC (Tất cả báo cáo CCHC đầy đủ số lượng, đảm bảo thời gian, các mục nội dung theo quy định)	2.00						
	<i>Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1đ</i>							
	<i>Báo cáo các nội dung chuyên đề, đột xuất về công tác CCHC: 1đ</i>							
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	7.00						
1.3.1	Tổ chức kiểm tra quy trình tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp xã; quy trình giải quyết hồ sơ TTHC tại các bộ phận chuyên môn của UBND cấp xã	2.00						
	<i>Kiểm tra từ 03 lần trở lên: 2đ</i>							

	Kiểm tra 02 lần: 1đ							
	Không kiểm tra: 0đ							
1.3.2	Kết hợp kiểm tra việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ để nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) (Việc ban hành kế hoạch PAPI; văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện các nhiệm vụ để nâng cao chỉ số PAPI; việc công khai minh bạch theo yêu cầu chỉ số PAPI,...)	2.00						
1.3.3	Xử lý hoặc kiên nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2.00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*2.0 + (c/a)*1.0 + (d/a)*0$							
	Trong đó:							
	a là tổng số vấn đề phải xử lý.							
	b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.							
	c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.							
	d là số vấn đề chưa xử lý.							
1.3.4	Báo cáo kết quả tự kiểm tra công tác CCHC, kết hợp việc kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao chỉ số PAPI hàng năm cho UBND cấp huyện.	1.00						
	Có báo cáo: 1đ							
	Không có báo cáo: 0đ							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3.00						
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.00						
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1đ							
	Thực hiện dưới 100% kế hoạch: 0đ							
1.4.2	Mức độ đa dạng trong	2.00						

	tuyên truyền CCHC							
	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1</i>							
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 1</i>							
1.5	Sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC được UBND cấp huyện hoặc cơ quan có thẩm quyền công nhận	2.00						
	<i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (cấp huyện): 2đ</i>							
	<i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (cấp xã): 1đ</i>							
	<i>Không có sáng kiến, cách làm mới: 0</i>							
1.6	Triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND huyện giao	3.00						
1.6.1	Thực hiện các các nhiệm vụ được UBND huyện giao	1.00						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1đ</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,5đ</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0đ</i>							
1.6.2	Tổ chức quán triệt, phân tích, rút kinh nghiệm về chỉ số CCHC sau khi UBND huyện công bố	1.00						
	<i>Có tổ chức quán triệt: 1đ</i>							
	<i>Không tổ chức quán triệt: 0đ</i>							
1.6.3	Ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai các nội dung chỉ đạo về công tác CCHC của UBND huyện	1.00						
	<i>Có ban hành văn bản chỉ</i>							

	<i>đạo thực hiện: 1đ</i>							
	<i>Không ban hành: 0đ</i>							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	5.00						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	2.00						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,25đ</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,25đ</i>							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1đ</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0đ</i>							
2.2.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	3.00						
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	1.00						
	<i>Kịp thời đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0đ</i>							
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5 + (d/a)*0$</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>							

	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>							
	<i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>							
	<i>d là số vấn đề chưa xử lý.</i>							
2.2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5 + (d/a)*0$</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>							
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>							
	<i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>							
	<i>d là số vấn đề chưa xử lý.</i>							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	20.00						
3.1	Thực hiện kế hoạch rà soát và đánh giá xử lý các vấn đề qua rà soát thủ tục hành chính (TTHC)	1.00						
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1đ</i>							
	<i>Hoàn thành 80% đến dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành } X 1)/(100\%)]$</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0đ</i>							
3.2	Xử lý các vấn đề qua rà soát TTHC	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý/kiến nghị xử lý hoặc qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát không phù hợp được xử lý/kiến nghị xử lý: 0đ</i>							

3.3	Công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa cấp xã	1.00						
	<i>Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận: danh mục TTHC, bộ TTHC, điện thoại đường dây nóng và hộp thư góp ý: 1đ</i>							
	<i>Có từ một nội dung niêm yết không thực hiện đạt yêu cầu như trên: 0đ</i>							
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4.00						
3.4.1	Tỷ lệ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được UBND tỉnh công bố	1.00						
	<i>Thực hiện 100% số TTHC theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC theo quy định: 0đ</i>							
3.4.2	Thực hiện đúng quy định việc giải quyết hồ sơ TTHC liên thông với UBND cấp huyện	1.00						
	<i>100% hồ sơ được giải quyết đúng quy định của Quy chế liên thông: 1đ</i>							
	<i>Dưới 100% hồ sơ được giải quyết đúng quy định của Quy chế liên thông: 0đ</i>							
3.4.3	Kịp thời ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.	1.00						
3.4.4	Bố trí công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa đúng theo quy định	1.00						
3.5	Kết quả giải quyết TTHC	5.00						
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3.00						
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được</i>							

	<i>giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 3)/(100%)]</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0đ</i>							
3.5.2	Thực hiện xin lỗi đúng quy định khi giải quyết TTHC sai sót, trễ hạn	2.00						
	<i>100% hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận giải quyết có sai sót hoặc trễ hạn đều được thực hiện thư xin lỗi đúng theo quy định: 2đ</i>							
	<i>Thực hiện xin lỗi không kịp thời, đầy đủ: 0đ</i>							
3.6	Công tác tiếp nhận hồ sơ TTHC	6.00						
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được cập nhật đầy đủ thông tin lên Cổng Dịch vụ công của tỉnh: 2đ</i>							
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm có thời gian giải quyết từ 02 ngày trở lên, phải được in giấy tiếp nhận hồ sơ, xử lý trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh: 2đ</i>							
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận không có sai sót để công dân phải thực hiện bổ sung, hoàn chỉnh: 2đ</i>							
3.7	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2.00						
3.7.1	Tổ chức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1đ</i>							

	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0đ</i>							
3.7.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5$</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời</i>							
	<i>b là số kiến nghị đã được trả lời</i>							
	<i>c là số kiến nghị đang trả lời</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	5.00						
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	4.00						
4.1.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và của tỉnh về tổ chức bộ máy; sắp xếp, kiện toàn các chức danh theo quy định	2.00						
4.1.2	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định về phân cấp quản lý.	2.00						
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế CBCC được cấp có thẩm quyền giao	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế CBCC được giao: 1đ</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế CBCC được giao: 0đ</i>							
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ	11.00						
5.1	Bố trí sử dụng cán bộ, công chức	5.00						
5.1.1	Bố trí cán bộ, công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy	2.00						

	định của pháp luật							
	<i>100% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 2đ</i>							
	<i>Từ 85% đến dưới 100% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Từ 70% đến dưới 85% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 0,5đ</i>							
	<i>Dưới 70% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 0đ</i>							
5.1.2	Đội ngũ cán bộ, công chức của địa phương đạt chuẩn theo quy định	1.00						
	<i>100% cán bộ đạt chuẩn theo quy định: 0,5đ</i>							
	<i>100% công chức đạt chuẩn theo quy định: 0,5đ</i>							
5.1.3	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức vào hồ sơ của cán bộ, công chức theo quy định.	1.00						
5.1.4	Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức theo quy định	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1đ</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>							
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	2.00						
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2đ</i>							
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở</i>							

	<i>lên: 0đ</i>							
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00						
	<i>Đăng ký tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng quy định: 0,5đ</i>							
	<i>Cử CB,CC tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đúng đối tượng và hoàn thành khóa đào tạo theo quy định: 1,5đ</i>							
5.4	Thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch	2.00						
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu Kế hoạch được UBND huyện giao: 2đ</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được UBND huyện giao: 0đ</i>							
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	8.00						
6.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	2.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2đ</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0đ</i>							
6.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2.00						
	<i>100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị được thực hiện: 2đ</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số tiền nộp NSNN kiến nghị được thực hiện: 1đ</i>							
	<i>Dưới 80% số tiền nộp NSNN kiến nghị được thực hiện: 0đ</i>							
6.3	Công tác quản lý, sử	4.00						

dụng tài sản công								
6.3.1	ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của địa phương về quản lý, sử dụng tài sản công	2.00						
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 2đ</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 1đ</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0đ</i>							
6.3.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	2.00						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 2 đ</i>							
	<i>Từ 60%- dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 đ</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 đ</i>							
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	21.00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	7.00						
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	2.00						
	<i>Đạt 100% số cán bộ, công chức: 2đ</i>							
	<i>Từ 80%-dưới 100% số cán bộ, công chức: 1đ</i>							
	<i>Dưới 80% số cán bộ, công chức, viên chức: 0đ</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa cơ quan với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử.	2.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $= (b/a) * 2.0 + (c/a) * 1.0$</i>							

	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật)</i>							
	<i>b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử</i>							
	<i>c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy</i>							
7.1.3	Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng	3.00						
	<i>90% văn bản, hồ sơ công việc đều được xử lý trên môi trường mạng: 3đ</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 90% văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng: 2đ</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng: 1đ</i>							
	<i>Dưới 50%: 0đ</i>							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	7.00						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trong năm	3.00						
	<i>Tổng số thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt tối thiểu 60%: 3đ</i>							
	<i>Dưới 60% tổng số thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3 : 0đ</i>							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	4.00						
	<i>Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt tối thiểu 50% trở lên: 4đ</i>							
	<i>Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3 đạt từ 20% đến dưới 50% tính theo công thức: {(Tỷ lệ % hồ sơ x 3) / 50%}</i>							

7.3	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.	6.00						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	2.00						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 2đ</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0đ</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	2.00						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 2đ</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 1đ</i>							
	<i>Dưới 10% hồ sơ: 0đ</i>							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	2.00						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 2đ</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 1đ</i>							
	<i>Dưới 10% hồ sơ: 0đ</i>							
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của cơ quan theo đúng quy định	1.00						
8	Tác động của Cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của xã.	11.00						
8.1	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của UBND cấp xã)	5.00						
	<i>Đạt 100%: 5đ</i>							
	<i>Đạt từ 90% - dưới 100%: 3đ</i>							
	<i>Đạt từ 80% - dưới 90%: 1đ</i>							

	<i>Đạt dưới 80%: 0</i>							
8.2	Tác động của Cải cách hành chính đến sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.	6.00						
8.2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	2.00						
	<i>Trong năm có doanh nghiệp thành lập mới tăng so với năm trước liền kề: 2đ</i>							
	<i>Trong năm không có doanh nghiệp thành lập mới tăng so với năm trước liền kề :0đ</i>							
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo kế hoạch của UBND huyện giao	2.00						
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao: 2đ</i>							
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1,5đ</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao:0đ</i>							
8.2.3	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND xã giao	2.00						
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 2đ</i>							
	<i>Từ 80%-dưới 100%% chỉ tiêu đạt và vượt: 1đ</i>							
	<i>Dưới 80% chỉ tiêu đạt và vượt: 0đ</i>							
	Kết quả đạt được	Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá				Chỉ số CCHC	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
		100						
II	ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ							
1	Cơ quan, đơn vị để xảy ra vi phạm quy định tại Chỉ thị số 23-CT/TU (trừ 01đ cho mỗi trường hợp vi phạm trong năm)	-1.00						

2	Thực hiện không tốt các nội dung quản lý nhà nước thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, địa phương để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện	-1.00						
3	Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định trễ hạn quy định hoặc tự chấm điểm không, không có cơ sở, chênh lệch quá 20% điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định	-1.00						
III	ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHỈ SỐ CCHC							
1	Loại Tốt: chỉ số CCHC đạt từ 80 điểm trở lên							
2	Loại Khá: chỉ số CCHC đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm							
3	Loại Trung bình: chỉ số CCHC đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm							
4	Loại Yếu: chỉ số CCHC dưới 50 điểm							